

Số 189/QĐ-UBND

Hà Quảng, ngày 15 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai Dự toán ngân sách Nhà nước
năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ QUẢNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2016; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT- BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ vào Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng về việc Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, Chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024.

Theo đề nghị của phòng Tài Chính - Kế hoạch huyện.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng. (Biểu chi tiết kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký;

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

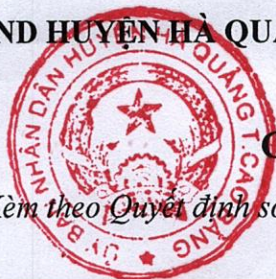
Nơi nhận:

- Sở Tài chính tỉnh Cao Bằng;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TCKH (Thị, Tuyển, Bình, Viễn)

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Xuân Tùng

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024**

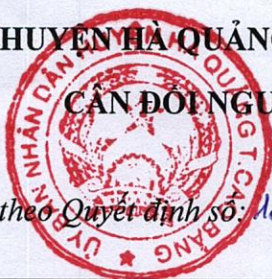
(Kèm theo Quyết định số: 189/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1.214.920.907
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	16.068.000
	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	16.068.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.198.852.907
	Thu bổ sung cân đối	808.369.907
	Thu bổ sung có mục tiêu	390.483.000
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.214.920.907
I	Chi cân đối ngân sách huyện	824.117.907
1	Chi đầu tư phát triển	17.868.907
2	Chi thường xuyên	789.762.000
3	Chi dự phòng ngân sách	16.487.000
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nộp NS cấp trên	
II	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	320.000
III	Chi các chương trình mục tiêu	390.483.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	339.483.000
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	51.000.000
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

UBND HUYỆN HÀ QUẢNG

Biểu số 82/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024**(Kèm theo Quyết định số: **189** /QĐ-UBND ngày **15** /01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng).

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	1.213.179.507
I	Nguồn thu ngân sách	1.213.179.507
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	14.326.600
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.198.852.907
-	Thu bổ sung cân đối	808.369.907
-	Thu bổ sung có mục tiêu	390.483.000
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	1.213.179.507
1	Chi thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện	1.079.933.080
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	133.246.427
-	Thu bổ sung cân đối	133.246.427
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	134.987.827
I	Nguồn thu ngân sách	134.987.827
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	1.741.400
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	133.246.427
-	Thu bổ sung cân đối	133.246.427
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	134.987.827

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 189 /QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	19.330.000	16.068.000
I	Thu nội địa	19.330.000	16.068.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	650.000	-
-	Thuế GTGT	450.000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000	-
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	200.000	-
-	Thuế GTGT	200.000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.738.000	9.738.000
-	Thuế GTGT	7.750.000	7.750.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	900.000	900.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	88.000	88.000
-	Thuế tài nguyên	1.000.000	1.000.000
-	Khác		
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.150.000	1.150.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-
7	Lệ phí trước bạ	3.500.000	3.500.000
8	Thu phí, lệ phí	1.200.000	1.050.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	305.000	
12	Thu tiền sử dụng đất	800.000	320.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	77.000	
16	Thu khác ngân sách	1.700.000	300.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: *189* /QĐ-UBND ngày *15* /01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm	
			NS cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.216.270.907	1.081.283.080	134.987.827
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	825.467.907	690.480.080	134.987.827
I	Chi đầu tư phát triển	19.218.907	19.218.907	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.868.907	17.868.907	
	trong đó chia theo lĩnh vực	-		
<i>a</i>	<i>Chi giáo dục - đào tạo</i>	4.100.000	4.100.000	
<i>b</i>	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn	-		
<i>a</i>	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	-		
<i>b</i>	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	4.100.000	4.100.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.350.000	1.350.000	
II	Chi thường xuyên	789.762.000	657.421.062	132.340.938
	Trong đó	-		
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	462.931.000	462.108.000	823.000
III	Dự phòng ngân sách	16.487.000	13.840.111	2.646.889
IV	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	390.483.000	390.483.000	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	339.483.000	339.483.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	51.000.000	51.000.000	
C	CHI TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT	320.000	320.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 189 /QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.213.179.507
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	133.246.427
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	689.130.080
	<i>Trong đó</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	17.868.907
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.868.907
	<i>Trong đó</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.100.000
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục, thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.350.000
II	Chi thường xuyên	657.421.062
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	461.800.271
2	Chi Quốc phòng - An ninh	6.007.000
3	Chi y tế, dân số và gia đình	49.668.000
4	Chi sự nghiệp văn hóa, phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao	4.352.123
5	Chi sự nghiệp môi trường	5.000.000
6	Chi các hoạt động kinh tế	24.582.010
7	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	73.851.658
10	Chi bảo đảm xã hội	32.160.000
III	Dự phòng ngân sách	13.840.111
IV	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	
V	Chi nguồn vốn BS có mục tiêu	390.483.000
C	CHI TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT	320.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 189 /QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (vốn SN)
A	B	$I=2+3+4+5+6$	2	3	4	5	$6=7+8$	7	8
	TỔNG SỐ	708.995.046	69.188.907	625.966.028	13.840.111	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	695.154.935	69.188.907	625.966.028	-	-	-	-	-
	Quản lý nhà nước	528.152.677		528.152.677	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND&UBND	8.065.328		8.065.328			-		
2	Thanh tra NN	1.243.984		1.243.984			-		
3	Phòng Tư pháp	982.931		982.931			-		
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	18.442.788		18.442.788			-		
5	Phòng Văn hóa thông tin	2.428.322		2.428.322			-		
6	Phòng Dân tộc	920.932		920.932					
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.227.987		3.227.987			-		
8	Phòng Tài nguyên và môi trường	7.789.566		7.789.566			-		
9	Phòng Nội vụ	1.917.720		1.917.720			-		

4

[illegible]

R



UBND HUYỆN HÀ QUẢNG
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
Biểu số 87/CK-NSNN
(Kèm theo Quyết định số: 189/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi đầu tư khác
							Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	69.188.907	4.100.000	-	-	60.536.032	60.536.032	-	4.552.875
I.	Ngân sách huyện	69.188.907	4.100.000	-	-	60.536.032	60.536.032	-	4.552.875
1	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện Hà Quảng	69.188.907	4.100.000			60.536.032	60.536.032		4.552.875

✓

DỰ TOÁN CHI THUỐC XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 189/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi SNVH, TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi SN kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Ghi chú
										Chi giao thông, duy tu CSHT	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	13	14	15
	TỔNG SỐ	625.966.028	461.800.271	5.857.000	150.000	49.668.000	4.352.123	5.000.000	24.582.010	9.976.900	4.300.000	42.396.624	32.160.000	-
I	Quản lý nhà nước	528.152.677	391.809.163	-	-	49.668.000	-	5.000.000	22.301.900	9.976.900	4.300.000	27.313.614	32.060.000	-
1	Văn phòng HĐND&UBND	8.065.328										8.065.328		
2	Thanh tra NN	1.243.984										1.243.984		
3	Phòng Tư pháp	982.931										982.931		
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	18.442.788							16.501.900	9.976.900		1.940.888		
5	Phòng Văn hóa TT	2.428.322										2.428.322		
6	Phòng Dân tộc	920.932										920.932		
7	Phòng Tài chính - KH	3.227.987										3.227.987		
8	Phòng Tài nguyên & MT	2.789.566							1.500.000			1.289.566		
9	Phòng Nội vụ	6.917.720						5.000.000				1.917.720		
10	Phòng Lao động TBXH	83.645.389	101.800			49.668.000						1.815.589	32.060.000	
11	Phòng Giáo dục và ĐT	393.775.786	391.707.363									2.068.423		
12	Phòng Nông nghiệp & PTNT	5.711.944							4.300.000		4.300.000	1.411.944		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi SNVH, TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi SN kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Ghi chú
										Chi giao thông, duy tu CSHT	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	13	14	15
II	Đảng	9.447.367	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.447.367	-	-
I	Văn phòng Huyện ủy	4.989.908										9.447.367		-
III	Đoàn thể	4.989.908	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.889.908	100.000	
1	Ủy ban MTTQ	73.402.454										1.478.562	100.000	-
2	Huyện đoàn	768.336										768.336		
3	Hội phụ nữ	1.072.205										1.072.205		
4	Hội nông dân	1.044.233										1.044.233		
5	Hội cựu chiến binh	526.572										526.572		
IV	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	69.991.108	69.991.108	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm chính trị	77.221.354	1.474.000											-
2	Trung tâm GDNN-GDTX	5.698.937	5.698.937											
3	Trường Mầm Non Sóc Hà	3.446.635	3.446.635											
4	Trường Tiểu học Đàm Minh Viên	5.675.978	5.675.978											
5	Trường Tiểu học Xuân Hòa	8.365.848	8.365.848											
6	Trường Tiểu học Tổng Cột	7.849.864	7.849.864											
7	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Quý Quán	10.831.488	10.831.488											



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi SNVH, TDĐT	Chi bảo vệ môi trường	Chi SN kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Ghi chú
										Chi giao thông, duy tu CSHT	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	13	14	15
8	Trường PTDTBT THCS Lương Thống	8.134.962	8.134.962											
9	Trường PTDTNT THCS huyện Hà Quảng	9.469.998	9.469.998											
10	Trường PTDTNT THCS Thông Nông	9.043.398	9.043.398											
V	Sự nghiệp văn hóa - thể thao	4.352.123	-	-	-	-	4.352.123		-	-	-	-	-	
1	Trung tâm văn hóa truyền thông	4.352.123					4.352.123							
	Sự nghiệp kinh tế	2.280.110	-	-	-	-	-	-	2.280.110	-	-	-	-	-
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.280.110							2.280.110					
VI	Các tổ chức xã hội	745.735	-	-	-	-	-	-	-	-	-	745.735	-	-
1	Chữ thập đỏ	320.188										320.188		
2	Hội luật gia	135.045										135.045		
3	Hội người mù	155.457										155.457		
4	Hội khuyến học	135.045										135.045		
VII	Đơn vị khác	6.007.000	-	5.857.000	150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Công an	150.000			150.000									
2	Ban-chỉ huy quân sự	5.857.000		5.857.000										

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

Kèm theo Quyết định số: **189** /QĐ-UBND ngày **15** /01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NS xã được hưởng theo phân chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSX
				Tổng số	Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	1.741.400	1.741.400	1.741.400	1.741.400	-	133.246.427	-	-	134.987.827
	Cấp Xã	1.741.400	1.741.400	1.741.400	1.741.400	-	133.246.427	-	-	134.987.827
1	Ngọc Đào	125.000	125.000	125.000	125.000		6.952.424			7.077.424
2	Sóc Hà	54.500	54.500	54.500	54.500		5.380.196			5.434.696
3	TT X. Hoà	672.800	672.800	672.800	672.800		4.613.557			5.286.357
4	Trường Hà	125.500	125.500	125.500	125.500		7.565.278			7.690.778
5	Quý Quân	10.500	10.500	10.500	10.500		5.095.998			5.106.498
6	Mã Ba	17.300	17.300	17.300	17.300		7.303.544			7.320.844
7	Nội Thôn	10.000	10.000	10.000	10.000		6.348.053			6.358.053
8	Lũng Nặm	23.200	23.200	23.200	23.200		8.117.053			8.140.253
9	T.Thôn	33.300	33.300	33.300	33.300		7.871.405			7.904.705
10	Tổng Cột	32.500	32.500	32.500	32.500		6.426.360			6.458.860
11	Cải Viên	11.000	11.000	11.000	11.000		7.202.219			7.213.219

12	Hồng Sỹ	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	6.662.944				6.678.444
13	TT T.Nông	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	4.290.701				4.666.701
14	Xã Đa Thông	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	6.180.879				6.208.079
15	Xã Lương Can	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	5.336.067				5.362.667
16	Xã Thanh Long	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	6.770.673				6.863.073
17	Xã Cản Yên	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	8.600.346				8.624.446
18	Xã Lương Thông	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	6.440.139				6.479.339
19	Xã Yên Sơn	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	5.355.940				5.363.440
20	Xã Cản Nông	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	5.995.893				6.003.693
21	Xã Ngọc Động	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	4.736.758				4.746.258

UBND HUYỆN HÀ QUẢNG

Biểu số 90/CK-NSNN

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 189 /QĐ-UBND ngày 15 /01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4
	TỔNG SỐ	19.638	-	-	19.638
1	Thị trấn Thông Nông	885			885
2	Thị trấn Xuân Hòa	1.400			1.400
3	Lương Can	1.493			1.493
4	Đa Thông	1.000			1.000
5	Cần Yên	800			800
6	Cần Nông	2.775			2.775
7	Thanh Long	1.414			1.414
8	Yên Sơn	600			600
9	Ngọc Đào	775			775
10	Trường Hà	1.600			1.600
11	Sóc Hà	110			110
12	Lũng Nặm	1.200			1.200
13	Cải Viên	759			759
14	Nội Thôn	282			282
15	Thượng Thôn	1.796			1.796
16	Hồng Sỹ	1.850			1.850
17	Mã Ba	900			900



Kiểm theo Quyết định số: **189** /QĐ-UBND ngày **15** /01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	Vốn trong nước	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện nhiệm vụ khác		
					Tổng số	Vốn trong nước				Tổng số	Vốn trong nước	Đổi ứng NSDP	Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước			
																						Tổng số	Tổng số	Tổng số
Trong đó																								
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																								
A	B	$1=2+3$	$2=5+10+1$ $6+20$	$3=7+13+18$	$4=5+7$	5-6	6	7=8	8	$9=10+13$	$10=11+1$ 2	11	12	$13=14$	14	$15=16+18$	$16=17$	17	$18=19$	19	20=21	21=22	22	
	TỔNG SỐ	365.532	203.863	161.669	15.527	72.276	72.276	82.251	82.251	160.195	80.777	80.777	-	79.418	79.418	810	810	810	-	-	50.000	50.000	50.000	
I	Ngân sách huyện	345.893	184.224	161.669	135.698	53.447	53.447	82.251	82.251	160.195	80.777	80.777	-	79.418	79.418	-	-	-	-	-	50.000	50.000	50.000	
1	Phòng Lao động Thương bình xã hội	79.418	-	79.418	-	-	-	-	-	79.418	-	-	-	79.418	79.418	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Phòng Nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.730	1.730	-	-	-	-	-		
3	Phòng Dân tộc	82.251	-	82.251	82.251	-	-	82.251	82.251	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Phòng Văn hóa thông tin	-	-	-	-	1.397	1.397	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện Hà Quảng	184.224,2	184.224	-	53.447	53.447	53.447	-	-	80.777	80.777	80.777	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	50.000	50.000	
II.	Tổng bố trí xã	19.638,4	19.638	-	18.828	18.828	18.828	-	-	-	-	-	-	-	-	810	810	810	-	-	-	-	-	
1	Thị trấn Thông Nông	885	885	-	885	885	885	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thị trấn Xuân Hòa	1.400	1.400	-	1.400	1.400	1.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Lương Can	1.493	1.493	-	943	943	943	-	-	-	-	-	-	-	-	550,0	550	550	-	-	-	-	-	
4	Đa Thông	1.000	1.000	-	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Cần Yên	800	800	-	800	800	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Cần Nông	2.775	2.775	-	2.775	2.775	2.775	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Thanh Long	1.414	1.414	-	1.414	1.414	1.414	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Yên Sơn	600	600	-	600	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Ngọc Đào	775	775	-	625	625	625	-	-	-	-	-	-	-	-	150,0	150	150	-	-	-	-	-	
10	Trường Hà	1.600	1.600	-	1.600	1.600	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Sóc Hà	110	110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110,0	110	110	-	-	-	-	-	
12	Lũng Năm	1.200	1.200	-	1.200	1.200	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Cải Viên	759	759	-	759	759	759	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Núi Thôn	282	282	-	282	282	282	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Thương Thôn	1.796	1.796	-	1.796	1.796	1.796	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Hồng Sỹ	1.850	1.850	-	1.850	1.850	1.850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Mã Ba	900	900	-	900	900	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 189/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

Biểu số 92/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ thời công đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng số	Chưa theo nguồn vốn				Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số
							NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng thu và hợp pháp khác		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
A	B	1	2	3	4	17	6	7		8	17	11	12	17	15	16	17	19	20				
TỔNG SỐ:														1.250.000		1.260.000	21.849,9		21.849,907				
A	NGUỒN VỐN CÁN ĐOÀN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG													1.250.000		1.260.000	21.849,9		21.849,907				
A.1.1.	HUYỆN BỐ TRÍ															0,000	10.830,0		10.830,000				
1	Người vốn của đối tượng sách địa phương															-	10.500,0		10.500,00				
*	Đã phân bổ chi tiết															-	6,401,2		6,401,2196				
1.1.	Cải tạo, tăng cấp Tru sở UBND xã Mả Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Mả Ba		2023-2025	QB số 1359/QĐ-UBND, ngày 29/4/2022 của UBND huyện Hà Quảng															1.579,0			1.578,968
2	Dương GTNT trên xã Nà Tôn xã Lương Thông, Nà Ngạn, xã Ba Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Lương Thông, xã Ba Thông		2022-2024	QB số 3636/QĐ-UBND, ngày 22/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng															293,3			293,251
	Dương GTNT thị trấn Xuân Hòa- xã Thương Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	TT Xuân Hòa, xã Thương Hòa		2023-2025																129,0			129,000
2.1.	Dương giao thông liên xã Thương Hòa- Hồng Sỷ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Thương Hòa, Hồng Sỷ		2023-2025																150,0			150,000
2.2.	Dương giao thông liên xã Lương Can - Thị trấn Thông Nông, xã Ba Thông, huyện Hà Quảng	TT Thông Nông																		4.300,0			4.300,000
A.2.2.	Chưa phân bổ chi tiết																			4,098,8			4,098,7810
1	Người vốn của tư nhân từ sử dụng đất năm 2024																			330,0			330,00
a)	Đổi ứng chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới																			330,0			330,00
1.1.	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT cho các xã thị trấn	các xã, thị trấn		2024																330,0			330,000
*	TỈNH BỐ TRÍ																			11.029,9			11.029,907
1.2.	Vốn ngân sách địa phương																			1.673,9			1.673,91
b)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng	huyện Hà Quảng		2023-2025	QB số 658/QĐ-UBND, ngày 11/3/2023 của UBND huyện Hà Quảng															180,000			1.673,907
1	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất																			180,000			1.350,00
1.1.	Bổ trợ cho Dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL, đất đai chính lý hồ sơ địa chính																			-			-
1.2.	Công trình chuyên tiếp																			-			-
1.3.	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng	huyện Hà Quảng		2023-2025	QB số 658/QĐ-UBND, ngày 11/3/2023 của UBND huyện Hà Quảng															180,000			1.350,000
c)	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất																			900,000			4.100,00
1	Trường Tiểu học Quý Quận, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Quý Quận		2022-2023	QB số 2733/QĐ-UBND, ngày 27/6/2022 của UBND huyện Hà Quảng															900,000			4.100,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt										công đến 31/12/2022						Tổng số				NSTW		NSDP
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số				Tổng số			Tổng số			Tổng số							
							NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tăng thu và các nguồn vốn hợp pháp khác		NSTW	NSDP	NSTW		NSDP	NSTW		NSDP	NSTW		NSDP						
A	B	1	2	3	4	17	6	7		8	17	11	12	17	15	16	17	19	20									
2	Vốn ngân sách địa phương							4.000										245,0		245,00								
3	Bối ứng chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							4.000										245,0		245,00								
4	Xây mới Chợ Cầm Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	sở Cầm Yên						4.000										245,0		245,00								
5	Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương							4.728,000										3.661,0		3.661,00								
6	Bối ứng chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							4.728,000										3.661,0		3.661,00								
7	Dự án 4: Bùn tự cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vực dân tộc							7.887,000										3.661,0		3.661,00								
8	dự án chuẩn bị đầu tư																	250,0		250,00								
A.3.	Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Phương Lăng Mỏ, xã Quý Quận, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	sở Quý Quận		2024-2025				4.728,000										250,0		250,000								
1	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực																	3.411,0		3.411,000								
*	dự án chuyển tiếp																	3.411,0		3.411,000								
1.1.	Trường PTDTBT THCS Thương Thôn, xã Thương Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (Dự kiến thành lập năm 2023)	sở Thương Thôn		2023-2024	Số: 4486/QĐ-UBND, ngày 20/10/2022 của UBND huyện Hà Quảng			3.281,000										3.411,0		3.411,000								

31. CAO BẰNG